

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NGÂN SƠN
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **01/2023/HNGĐ-ST**

Ngày: 30-3-2023

V/v “*Tranh chấp ly hôn, nuôi
con chung khi ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGÂN SƠN, TỈNH BẮC KẠN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Công.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Huế.
2. Ông Doanh Thiêm Vân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lý Sinh Hà.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ngân Sơn tham gia phiên tòa: Bà Tô Thị Tâm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ngân Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 31/2022/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2022 về việc: “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 02 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2023/QĐST-HNGĐ, ngày 03 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị N, sinh năm 1991 – Địa chỉ thường trú: Thôn A, xã B, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn (hiện nay đang tạm trú tại thôn B, xã C, huyện D, tỉnh Đ).

Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Lưu Văn T, sinh năm 1991 - Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn.

Vắng mặt không có lý do lần thứ 2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện nộp trực tiếp tại Tòa án ngày 03/10/2022 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn chị Hoàng Thị N trình bày:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Hoàng Thị N kết hôn năm 2012 trên cơ sở tự nguyện, không bị lừa dối, ép buộc và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã B, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn vào ngày 21/01/2013. Thời gian đầu hai vợ chồng chung sống hạnh phúc. Mâu thuẫn vợ chồng bắt đầu phát sinh từ năm

2016, từ sau khi sinh người con thứ hai, nguyên nhân là do anh Lưu Văn T không chịu tu chí làm ăn, hay rượu chè, chơi bời và thường xuyên có hành vi bạo lực gia đình cả về thể xác lẫn tinh thần, thiếu tôn trọng cả bố mẹ vợ và mẹ con chị N. Sự việc đã được hai bên gia đình khuyên nhủ nhiều lần với mục đích hàn gắn tình cảm và để anh T thay đổi tính nết, tu chí làm ăn để ổn định cuộc sống gia đình, nhưng anh T vẫn không thay đổi cách sống và suy nghĩ, dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn. Nay chị Hoàng Thị N thấy tình cảm vợ chồng giữa hai người không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân (TAND) huyện Ngân Sơn giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lưu Văn T.

2. Về nuôi con chung sau khi ly hôn: Quá trình chung sống, vợ chồng anh chị có hai người con chung, cháu lớn tên là Lưu Gia B, sinh ngày 29/11/2012, cháu thứ hai tên là Lưu Gia N, sinh ngày 28/6/2016 (các cháu khỏe mạnh và phát triển bình thường). Sau khi ly hôn, chị Hoàng Thị N có nguyện vọng được là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Lưu Gia N và đề nghị Tòa án giao cháu Lưu Gia B cho anh T là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, chia tài sản chung và giải quyết nợ chung sau khi ly hôn: Chị Hoàng Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Lưu Văn T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Lưu Văn T xác nhận thời điểm kết hôn và việc đăng ký kết hôn như chị Hoàng Thị N đã trình bày. Nay chị N có yêu cầu ly hôn anh nhất trí ly hôn với chị Hoàng Thị N.

- Về vấn đề nuôi con chung: Anh Lưu Văn T xác nhận hai vợ chồng có hai người con chung, cháu lớn tên là Lưu Gia B, sinh ngày 29/11/2012, cháu thứ hai tên là Lưu Gia N, sinh ngày 28/6/2016 (các cháu khỏe mạnh và phát triển bình thường), sau khi ly hôn anh đề nghị Tòa án giải quyết giao cả hai con chung cho anh được người trực tiếp là người trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung và yêu cầu chị Hoàng Thị N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng là 1.500.000 đồng.

- Về vấn đề chia tài sản chung và giải quyết nợ chung: Anh Lưu Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do hai bên đương sự bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung trong việc giải quyết dứt điểm và toàn bộ vụ án nên Tòa án tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ để giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Tại biên bản xác minh, thu thập chứng cứ ngày 24/11/2022, ông Đào Hiệp Đ (Chủ tịch Hội nông dân xã B, huyện Ngân Sơn), ông Lý Quốc T (Công an viên thôn A, xã B, huyện Ngân Sơn) và ông Ngô Văn S (Trưởng thôn A, xã B, huyện Ngân Sơn) đều xác định hai vợ chồng chị N và anh T có mâu thuẫn nên đã ly thân. Sau khi ly thân thì chị N và người con thứ hai đang sinh sống tại tỉnh Đ, còn anh T và người con thứ nhất đang sinh sống tại thôn A, xã B, huyện Ngân Sơn. Bản thân anh T là người hay tụ tập uống rượu với bạn bè, do hay uống rượu nên anh T sinh ra không làm chủ được bản thân, dẫn đến vợ chồng hay cãi vã nhau. Quan điểm của cả ông Đ,

T, S đều cho rằng mâu thuẫn của hai vợ chồng chị N, anh tình là khó hàn gắn, bản chất anh Tình là người cục cằn, thô lỗ, hay say rượu, nếu chung sống với nhau thì không thể hạnh phúc do vậy ông đề nghị Tòa án giải quyết cho các bên ly hôn theo quy định của pháp luật. Khi ly hôn thì Tòa án nên giải quyết cho anh T nuôi một người con, chị N nuôi một người con là phù hợp với thực tế và hoàn cảnh của cả hai người, vì nếu để anh T nuôi cả hai cháu thì rất khó khăn, không đảm bảo cho sự phát triển toàn diện của các cháu.

Biên bản xác minh ngày 14/12/2022, tại trường tiểu học B thuộc thôn B, xã C, huyện D, tỉnh Đ, bà Vũ Thị H - Giáo viên cung cấp: Cháu Lưu Gia N, sinh ngày 28/6/2016 là con của chị Hoàng Thị N đang học lớp 1B do cô Vũ Thị H làm chủ nhiệm, chị N là người trực tiếp đưa đón cháu N.

Biên bản lấy lời khai ngày 14/12/2022, ông ngô Quang T trình bày: Hiện nay chị Hoàng Thị N đang cạo mủ cao su của gia đình ông tại xã C, huyện D, tỉnh Đ theo hợp đồng ăn chia tỷ lệ 50/50, thu nhập khoảng 8.000.000 đồng/tháng.

Biên bản xác minh ngày 14/12/2022 tại trụ sở Công an xã C, huyện D, tỉnh Đ, ông Y – Công an xã cung cấp: Chị Hoàng Thị N, sinh năm 1991 có địa chỉ thường trú tại thôn A, xã B, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn có đến làm thủ tục tạm trú tại thôn B, xã C, huyện D, tỉnh Đ vào ngày 29/9/2022. Tuy nhiên, có nhà cửa hay thuê của ai, có điều kiện sinh hoạt hay không thì chính quyền địa phương không ai nắm được.

Tòa án đã ra quyết định đưa vụ án ra xét xử vào ngày 03/3/2023 theo quy định, tại phiên tòa sơ thẩm chị Hoàng Thị N có đơn đề nghị xin xét xử vắng mặt, tuy nhiên do bị đơn anh Lưu Văn T vắng mặt không có lý do, do vậy Hội đồng xét xử đã hoãn phiên tòa và ấn định thời gian mở lại phiên tòa vào ngày 30/3/2023. Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm ngày 30/3/2023, chị Hoàng Thị N có đơn đề nghị xin xét xử vắng mặt và trong đơn xin xét xử vắng mặt chị vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, còn anh Lưu Văn T tiếp tục vắng mặt mà không có lý do chính đáng dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, do vậy Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

Phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Thẩm phán đã tiến hành đầy đủ các hoạt động tố tụng về xác định quan hệ pháp luật, tư cách tham gia tố tụng của đương sự, thẩm quyền giải quyết của Tòa án, thời hạn chuẩn bị xét xử. Về thời hạn chuyển hồ sơ cho viện kiểm sát nghiên cứu theo thẩm quyền, thủ tục gửi, cấp và tổng đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và người tham gia tố tụng đều đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng và đầy đủ các phần của phiên tòa sơ thẩm. Thư ký phiên tòa thực hiện đúng và đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng. Bị đơn anh Lưu Văn T thực hiện chưa đầy đủ nghĩa vụ tố tụng.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27

của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Hoàng Thị N về việc xin ly hôn với anh Lưu Văn T.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung là cháu Lưu Gia N cho chị Hoàng Thị N là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi, giao cháu Lưu Gia B cho anh Lưu Văn T là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do nguyện vọng nuôi cả hai con chung của anh T không được chấp nhận, nên yêu cầu về mức cấp dưỡng 1.500.000 đồng/tháng đối với 02 con chung của anh T không có căn cứ để xem xét.

4. Về chia tài sản chung và giải quyết nợ chung: Không xem xét do đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thu thập đầy đủ lời khai của nguyên đơn, bị đơn, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ, tiến hành hòa giải và tiến hành các biện pháp để thu thập chứng cứ theo đúng trình tự quy định của pháp luật tố tụng dân sự nhằm đáp ứng cho việc giải quyết vụ án đúng theo quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án, hai bên đương sự không có ý kiến, khiếu nại gì về hành vi, quyết định của những người tiến hành tố tụng.

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Hoàng Thị N và nội dung tranh chấp cần phải giải quyết, Tòa án xác định đây là vụ án Hôn nhân và Gia đình về việc: “*Tranh về ly hôn, nuôi con sau khi ly hôn*” được quy định tại Điều 51 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân.

Theo các chứng cứ, tài liệu thu thập được trong quá trình giải quyết vụ án thì bị đơn anh Lưu Văn T hiện đang đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn A, xã B, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ngân Sơn theo trình tự sơ thẩm.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Hoàng Thị N có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn anh Lưu Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn có tình vắng mặt không có lý do, vì vậy căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử đối với vụ án.

[2] Về quan hệ tranh chấp:

2.1. Về quan hệ hôn nhân:

Chị Hoàng Thị N và anh Lưu Văn T kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 21/01/2013 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn, vì vậy Hội đồng xét xử xác định quan hệ hôn nhân giữa chị Hoàng Thị N và anh Lưu Văn T là hợp pháp, được pháp luật ghi nhận và bảo vệ. Quá trình chung sống, thời gian đầu hai vợ chồng chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên, cuộc sống vợ chồng của hai người bắt đầu phát sinh mâu thuẫn từ năm 2016, nguyên nhân là do anh T không chịu tu chí làm ăn, hay rượu chè, chơi bời và thường xuyên có hành vi bạo lực gia đình cả về thể xác lẫn tinh thần, thiếu tôn trọng cả bố mẹ vợ và mẹ con chị N. Sự việc đã được hai bên gia đình khuyên nhủ nhiều lần để anh T có hướng cải sửa và tu chí làm ăn để ổn định cuộc sống gia đình, nhưng anh T vẫn không thay đổi cách sống và suy nghĩ, dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn. Cả hai vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay, không còn quan tâm đến nhau, chị N cùng người con thứ hai đã chuyển hẳn vào trong tỉnh Đ sinh sống và định cư trong đó, chị khẳng định đã không còn tình cảm với anh T nữa, quá trình giải quyết vụ án, anh T cũng đồng ý ly hôn, vì vậy xét thấy quan hệ hôn nhân của hai vợ chồng chị N và anh T là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, do vậy Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên cho hai bên đương sự ly hôn.

2.2. Về quan hệ nuôi con chung:

Vợ chồng chị N và anh T có hai người con chung, cháu lớn tên là Lưu Gia B, sinh ngày 29/11/2012, cháu thứ hai tên là Lưu Gia N, sinh ngày 28/6/2016 (các cháu đều khỏe mạnh và phát triển bình thường). Sau khi ly hôn, chị Hoàng Thị N có nguyện vọng được là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Lưu Gia N và đề nghị Tòa án giải quyết giao cháu Lưu Gia B cho bị đơn anh Lưu Văn T là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Anh T thì có nguyện vọng là được nuôi cả hai người con và yêu cầu chị Hoàng Thị N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng là 1.500.000 đồng/tháng. Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/10/2022, cháu Lưu Gia B có nguyện vọng là nếu ly hôn nguyện vọng của cháu là được sống với bố. Xét điều kiện hoàn cảnh của hai bên đương sự, TAND huyện Ngân Sơn thấy rằng, nguyện vọng nuôi con của cả hai vợ chồng đương sự đều là nguyện vọng chính đáng và đúng quy định pháp luật, xuất phát từ yêu cầu và mong muốn được chăm sóc và nuôi dưỡng con thật tốt của cả hai vợ chồng. Tuy nhiên, qua xem xét thấy rằng về điều kiện hoàn cảnh của anh Lưu Văn T hiện tại hộ gia đình anh T thuộc diện hộ nghèo, nghề nghiệp chính của anh T là làm nông, thu nhập không ổn định, nếu giao cả hai con chung cho anh T chăm sóc sẽ không đảm bảo cho sự phát triển toàn diện của cả hai cháu. Hiện tại, cháu Lưu Gia N đang ở và học trong Đ cùng với chị Hoàng Thị N từ năm 2018, đã quen môi trường, nếp sinh hoạt và điều kiện học tập, trường lớp ở trong đó, do vậy việc để cho cháu N sinh sống với mẹ là phù hợp với hoàn cảnh hiện tại của cháu. Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử nhận thấy cần giao cháu Lưu Gia N cho nguyên đơn chị Hoàng Thị N là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, giao cháu Lưu Gia B cho bị đơn anh Lưu Văn T là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là phù hợp với quy

định của pháp luật, phù hợp với thực tế khách quan và hoàn cảnh hiện tại của hai bên đương sự và cũng phù hợp theo nguyện vọng của cháu Lưu Gia B.

2.3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Vì giao cho các bên đương sự mỗi người nuôi một con chung vì vậy, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của anh T không có căn cứ để xem xét nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án trong vụ án này.

2.4. Về chia tài sản chung và giải quyết nợ chung: Hai bên đương sự đều không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này.

[3] Về án phí: Nguyên đơn chị Hoàng Thị N phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 238, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Hoàng Thị N đối với bị đơn anh Lưu Văn T về việc tranh chấp: *“Ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn”*.

Tuyên xử:

Chị Hoàng Thị N được ly hôn với anh Lưu Văn T.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao con chung của hai bên đương sự là cháu Lưu Gia N, sinh ngày 28/6/2016 (cháu khỏe mạnh và phát triển bình thường) cho nguyên đơn chị Hoàng Thị N là người trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu Lưu Gia N đủ 18 tuổi. Anh Lưu Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

2.2. Giao con chung của hai bên đương sự là cháu Lưu Gia B, sinh ngày 29/11/2012 (cháu khỏe mạnh và phát triển bình thường) cho bị đơn anh Lưu Văn T là người trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu Lưu Gia B đủ 18 tuổi. Chị Hoàng Thị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn:

Không xem xét giải quyết trong vụ án này.

Các đương sự có quyền yêu cầu về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn và yêu cầu về cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

4. Về chia tài sản chung và giải quyết nợ chung:

Không xem xét do đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí:

Nguyên đơn Hoàng Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng nguyên đơn đã nộp theo biên lai thu số 0000330, ngày 06/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ngân Sơn. Xác nhận nguyên đơn chị Hoàng Thị N đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp án phí.

6. Quyền kháng cáo:

Hai bên đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Kạn;
- Các đương sự;
- VKSND huyện Ngân Sơn;
- VKSND tỉnh Bắc Kạn;
- UBND xã Thuần Mang, huyện Ngân Sơn;
- Chi cục THADS huyện Ngân Sơn;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thái Công

